TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH NINH BÌNH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 44/2023/DS-PT
Ngày 18 - 12 - 2023
V/v tranh chấp về thừa kế tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Đinh Huy Lưỡng

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Phượng

Bà Trần Thị Sâm

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Minh Hồng, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình tham gia phiên tòa*:** bà Phạm Thị Thanh Mơ - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 12 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Bình xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 28/2023/TLPT-DS ngày 02 tháng 10 năm 2023 về việc tranh chấp về thừa kế tài sản.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2023/DS-ST ngày 16 tháng 5 năm 2023 của Toà án nhân dân thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 41/2023/QĐPT-DS ngày 07 tháng 11 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 35/2023/QĐ-PT ngày 23 tháng 11 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: ông Vũ Việt C, sinh năm 1961; địa chỉ: số I, ngõ B, đường P, phố P, phường N, thành phố N, tỉnh Ninh Bình (có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: ông Bùi Thế V và bà Nguyễn Thị Thu H, Luật sư, Văn phòng Luật sư Thái M thuộc Đoàn luật sư Thành phố Hà Nội; địa chỉ số phố V, phường C, quận B, thành phố Hà Nội (có mặt).

2. Bị đơn:

2.1. Ông Vũ Đình D, sinh năm 1949; địa chỉ: số I, ngõ B, đường PT, phố P, phường N, thành phố N, tỉnh Ninh Bình (vắng mặt).

2.2. Ông Vũ Đức T, sinh năm 1960 và bà Hoàng Thị L, sinh năm 1965; địa chỉ: số nhà A, ngõ B, đường P, phố P, phường N, thành phố N, tỉnh Ninh Bình (vắng mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ủy ban nhân dân thành phố N, tỉnh Ninh Bình; địa chỉ: phường T, thành phố N, tỉnh Ninh Bình. Người đại diện theo pháp luật: ông Đinh Văn T1, chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố N. Người đại diện theo uỷ quyền: bà Trần Thị Thanh H1, chức vụ: Phó Trưởng phòng Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố N (theo Quyết định về việc uỷ quyền tham gia tố tụng vụ án dân sự số 4084/QĐ-UBND ngày 16/8/2022 của Ủy ban nhân dân thành phố N) (vắng mặt có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

3.2. Bà Vũ Thị D1 (tên gọi khác: Vũ Thị Thanh D2), sinh năm 1950; địa chỉ: số nhà D, ngách A ngõ B, đường P, phố H, phường N, thành phố N, tỉnh Ninh Bình (có mặt).

3.3. Bà Vũ Thị V1 (tên gọi khác: Vũ Thị Thanh V2), sinh năm 1966; địa chỉ: số nhà E, đường N, phố Đ, phường N, thành phố N, tỉnh Ninh Bình (vắng mặt).

3.4. Ông Vũ Minh H2, sinh năm 1955 (đã chết); người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông H2: bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1954; anh Vũ Minh H3, sinh năm 1995; anh Vũ Minh H4, sinh năm 1991; cùng địa chỉ: số H, ngõ A, phố T, phường P, quận B, thành phố Hà Nội (vắng mặt).

3.5. Ông Vũ Văn M1, sinh năm 1954; địa chỉ: số A, Nguyễn Công T3, phố H, phường N, thành phố N, tỉnh Ninh Bình (có mặt).

3.6 Ông Vũ Đức V3, sinh năm 1964; địa chỉ: số G, ngõ B, đường PT, phố P, phường N, thành phố N, tỉnh Ninh Bình (vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp của ông V3: chị Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1978, địa chỉ: số G, ngõ B, đường P"T, phố P, phường N, thành phố N, tỉnh Ninh Bình (Theo Giấy xác nhận chữ ký uỷ quyền ngày 10/10/2019) là người đại diện theo uỷ quyền (vắng mặt).

3.7. Anh Vũ Thế V4, sinh năm 1974; địa chỉ: số nhà A, ngõ B, tổ G, phố K, phường T, quận H, thành phố Hà Nội (có mặt).

3.8. Chị Vũ Kim D3, sinh năm 1976; địa chỉ: số A, ngõ B, đường PT, phố P, phường N, thành phố N, tỉnh Ninh Bình (vắng mặt).

3.9. Chị Vũ Thị Kim N, sinh năm 1977; địa chỉ: số nhà D, ngõ B, đường T, phố N, phường N, thành phố N, tỉnh Ninh Bình (vắng mặt).

3.10. Anh Vũ Hồng D4, sinh năm 1982; địa chỉ: số I, ngõ B, đường PT, phố P, phường N, thành phố N, tỉnh Ninh Bình (vắng mặt).

3.11. Chị Vũ Thị L1, sinh năm 1990; địa chỉ: Tổ A, khu phố M, phường M, thị xã P, tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu (vắng mặt).

4. Người kháng cáo: nguyên đơn ông Vũ Việt C và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Vũ Thị D2

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn là ông Vũ Việt C trình bày yêu cầu khởi kiện như sau:

Bố, mẹ ông Vũ Việt C là cụ Vũ Văn Đ (chết năm 2013) và cụ Phạm Thị T4 (chết năm 2011), có 09 người con gồm: Vũ Đình D, Vũ Thị D2, Vũ Minh H2 (chết ngày 02/12/2019), Vũ Văn M1, Vũ Việt C, Vũ Đức T, Vũ Thị V2, Vũ Đức V3, Vũ Thế V4.

Cụ Vũ Văn Đ (cụ Đ) và cụ Phạm Thị T4 (cụ T4) tạo lập được lô đất có diện tích 2.492,3m^2, địa chỉ thửa đất ở thôn P, phường N, thành phố N, tỉnh Ninh Bình. Trên thửa đất có ngôi nhà cấp 4.

Năm 1999, cụ Đ và cụ T4 mong muốn sửa lại ngôi nhà để dưỡng lão tuổi già. Gia đình đã bàn bạc thống nhất các con góp tiền sửa chữa nhà cho bố mẹ. Tuy nhiên, chỉ có ông C góp 30.000.000 đồng, mọi người lấy lý do khó khăn nên không chịu đóng góp. Cụ Đ và cụ T4 đã động viên ông C vay tiền để xây nhà cho bố mẹ dưỡng lão tuổi già. Sau đó, đã chia hết đất ở cho các con cụ thể: Vũ Đình D và Vũ Thị Thanh D2 diện tích 478,9m^2; Vũ Đức T và Vũ Thị Thanh V2 diện tích 554,8m^2, Vũ Đức V3 (gồm hai thửa) diện tích 361 m^2, ngõ đi chung (33m x 3,8m) diện tích 126m, Vũ Văn M1 nhà đất tại số A N, phường N, thành phố N. Phần đất còn lại 948,5m^2 cho ba anh em Vũ Minh H2, Vũ Việt C, Vũ Thế V4 mang tên Vũ Văn Đ và Phạm Thị T4. Ông C xây nhà, làm cổng, làm ngõ đi chung, xây tường rào bao quanh toàn bộ khu đất của cụ Đ và cụ T4. Đến khi cụ Đ và cụ T4 chết, diện tích của 03 người là ông C, H2, V4 do gia đình ông C trông coi quản lý.

Năm 2014, ông C xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 948,5m^2 cho 03 người con C, H2, V4 thì phát sinh tranh chấp do ông D, T, V3 không đồng ý mà yêu cầu ông C chuyển đổi diện tích nhà đất ông C đã xây dựng từ năm 1999 chuyển thành nhà thờ chung của 09 người con. Ông C yêu cầu anh em họp để giải quyết nhưng không thành nên đề nghị Ủy ban nhân dân phường N giải quyết. Uỷ ban phường N đã giải quyết và tổ chức hoà giải ngày 11/4/2019. Kết quả hoà giải tại phường: ngôi nhà của cụ Đ và cụ T4 đã từng ở để làm nhà thờ. Riêng tài sản là nhà ông C xây phân bổ mỗi người con trai bỏ ra 20.000.000 đồng x 7 người = 140.000.000 đồng.

Ông C khởi kiện yêu cầu cụ thể như sau:

Chia diện tích đất của cụ Đ và cụ T4 để lại cho 9 người con cùng hàng thừa kế thứ nhất, có xem xét đến công sức của ông C xây nhà, trông nom cụ Đ và cụ T4 khi còn sống cũng như lo toan cho cụ Đ và cụ T4 khi chết.

Đề nghị Toà án thu hồi lại Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cả bốn người: Di, T, V3 và của cụ Đ và cụ T4 đã giao cho ông C giữ với lý do D, T, V3 đã thay đổi ý nguyện của cụ Đ và cụ T4. Tổng diện tích đất 2.492,3 m^2 chia đều cho 9 người con của cụ Đ, cụ T4.

Ngày 23/7/2019, ông C có đơn sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện đề nghị Toà án: Huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Vũ Đình D và ông Vũ Đức T. Nhập diện tích đất của ông T có 554,8m^2 với diện tích của ông Vũ Đình D có 478,9m^2 cùng với diện tích 948,5m^2 đất có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên ông Đ, bà T4. Tổng diện tích là 1.982,2m^2 chia thừa kế cho 07 người con.

Ngày 18 tháng 6 năm 2020, ông C tiếp tục có đơn thay đổi, bổ sung yêu cầu khởi kiện đề nghị Toà án giải quyết: huỷ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của chị Vũ Kim D3 đối với phần diện tích ông Vũ Đức T đã bán cho chị D3 để nhập chung vào khối tài sản chia đều cho 07 người con. Do ông Vũ Văn M1 và ông Vũ Đức V3 đã được bố mẹ chia đất và các anh em không có tranh chấp.

Bị đơn là ông Vũ Đức T và bà Hoàng Thị L trình bày ý kiến như sau:

Cụ Vũ Văn Đ và cụ Phạm Thị Thân s được 09 anh chị em. Khi chết không để lại di chúc. Di sản mà các cụ để lại là một ngôi nhà trên khuôn viên 948,5m^2 bìa đỏ mang tên ông Đ và bà T4. Năm 2000, cụ Đ và cụ T4 bảo xây lại nhà nên các con đã tập trung làm. Tiền làm nhà là của cụ Đ và cụ T4, ông C đứng lên làm. Tất cả các con ai có tiền thì góp tiền, không có tiền thì bỏ công sức cùng làm để cụ Đ và cụ T4 ở, sau này làm nơi thờ cúng.

Đối với phần đất nhà ông T: năm 1992, cụ Đ và cụ T4 đã cho ông T ra ở riêng. Vợ chồng ông T đã xây nhà cấp 4 để ở. Đến năm 2002, ông T xây dựng nhà mới. Ngày 28/5/2004, cụ Đ và cụ T4 đã viết giấy cho quyền sử dụng đất được chính quyền địa phương chứng thực và lập biên bản đo kiểm tra hiện trạng sử dụng đất. Gia đình ông T đã được UBND thị xã N cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 08/6/2005 với diện tích 566,3m^2. Đến năm 2016, ông T bán diện tích 82,6m^2 cho chị Vũ Kim D3 (là cháu gái). Diện tích còn lại là 470,8m^2. Diện tích đất này từ trước đến nay không tranh chấp với ai. Năm 2018, ông C có tranh chấp đã được Ủy ban nhân dân phường N hoà giải thành.

Đối với yêu cầu khởi kiện của ông C, ông T, bà L không nhất trí.

Bị đơn là ông Vũ Đình D trình bày ý kiến như sau:

Cụ Đ và cụ T4 có 9 người con. Khi chết không để lại di chúc. Di sản mà cụ Đ và cụ T4 để lại là ngôi nhà ở vừa làm nhà thờ (vừa làm nơi thờ cúng, vừa làm nơi ở) trên khuôn viên là 948,5m^2. Khi cụ Đ và cụ T4 còn sống, ngôi nhà ngói 05 gian ông C tự đập, phá xây lại bằng tiền của cụ Đ và cụ T4, ông H2 đóng góp 05 triệu đồng cuối năm 2000. Người không có tiền thì đóng góp công sức xây nhà cho cụ Đ và cụ T4. Sau khi xây nhà xong, ông C có viết một tờ ương"hương ước photo gửi ra cho ông H2 một bản nội dung ngôi nhà xây cho cụ Đ và cụ T4 ở, khi nào cụ Đ và cụ T4 chết thì làm nơi thờ cúng, không ai được ở, không ai được bán.

Đối với phần đất hiện nay ông D đang sử dụng được cụ Đ và cụ T4 cho năm 1986, được UBND thành phố N cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 27/8/2007 diện tích 479,9m^2. Khi chia đất xây tường rào có cụ Đ, ông C, vợ chồng ông T, bà L làm chứng. Cụ Đ và cụ T4 khi còn sống có dặn dò cô D2 về quê ăn Tết, ăn giỗ với gia đình ông D, cô V2 về ăn giỗ, Tết tại nhà ông T. Còn về đất đai, vườn tược thì cô D2 và cô V2 không nhận đất vì gái theo chồng và nhà chồng rất nhiều đất không nhận chia đất của bố, mẹ đẻ. Ông D được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2004.

Đối với yêu cầu khởi kiện của ông C, ông D không nhất trí. Quan điểm của ông D là: Phần đất tên của cụ Đ và cụ T4 chia cho 03 người là C, H2, V4. Căn nhà cụ Đ và cụ T4 đã ở để làm nhà thờ.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan là bà Vũ Thị V2 và Vũ Thị D2 trình bày ý kiến:

Cụ Đ, cụ T4 tạo lập được khối tài sản là 2.497,3m^2 đất tại phố P, phường N, thành phố N. Năm 1999, cụ Đ và cụ T4 cho đất bằng miệng các con như sau: Vũ Việt C diện tích 667m^2, Vũ Minh H2 diện tích 115m^2, Vũ Thế V4 diện tích 115m^2 , Vũ Đức V3 (gồm hai thửa) diện tích 361m^2, Vũ Văn M1 cho nhà, đất ở số nhà A N, phường N, thành phố N; Vũ Đình D và Vũ Thị Thanh D2 diện tích 478,9m^2; Vũ Đức T và Vũ Thị Thanh V2 diện tích 554,8m^2; đường đi chung đến nhà ông C là 126 m^2. Toàn bộ đất ở của cụ Đ và cụ T4. Ông C đã xây tường bao quanh, xây tường phân ranh giới mọi người, làm đường và cổng ngõ chung cho cả gia đình như hiện tại không ai phải đóng góp gì.

Phần đất cho ông Vũ Việt C diện tích 667m^2, ông C đã xây nhà để cụ Đ và cụ T4 ở dưỡng lão tuổi già, không ai đóng góp. Toàn bộ chi phí xây nhà hơn 200 triệu đồng ông C bỏ ra toàn bộ. Ông C chăm nom cụ Đ và cụ T4 khi già yếu và lo toan tất cả khi cụ Đ và cụ T4 chết không ai phải đóng góp gì. Ba phần đất của ông C, H2, ì"Vĩ khi cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gộp lại mang tên cụ Đ và cụ T4. Năm 2014, ông C xin tách thửa và tu sửa lại nhà thì anh em không nhất trí nên đã

xảy ra tranh chấp. Ông T, ông D khi làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã không đưa tên bà V2, bà D2 vào là trái di nguyện của cụ Đ và cụ T4.

Bà V2, bà D2 nhất trí với yêu cầu khởi kiện của ông C: đề nghị huỷ ba Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để gộp chung vào diện tích trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của cụ Đ và cụ T4 và chia đều cho 07 người con.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Vũ Minh H2 và ông Vũ Thế V4 trình bày ý kiến như sau:

Cụ T4, cụ Đ đã giao đất làm nhà, xây tường rào cho các con và công bố ngày Tết, lễ thì bà D2 về ăn cùng tại nhà ông D, bà V2 về cúng lễ, ăn Tết tại nhà ông T. Riêng đất đai, bà V2, bà D2 không nhận chia là đúng sự thật. Riêng căn nhà hiện nay ông C đang sử dụng trước đây là 05 gian nhà ngói 2 thò, 3 thụt do mưa bão đổ tường, dột ngói ông C lấy tiền của cụ Đ và cụ T4 xây mái bằng như hiện trạng (xây xong năm 2000). Năm 2001, ông C làm hương ước xác định nhà để cụ Đ và cụ T4 ở, khi cụ Đ và cụ T4 chết sẽ làm nhà thờ.

Ông H2, ông V5 không nhất trí yêu cầu khởi kiện của ông C, phần đất còn lại mang tên cụ Đ và cụ T4 sẽ chia cho ông C, ông H2, ông V4; căn nhà cụ Đ và cụ T4 đã ở khi còn sống để làm nhà thờ.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thu H đồng thời là người đại diện theo uỷ quyền của ông Vũ Đức V3 trình bày ý kiến như sau:

Nguồn gốc đất của nhà ông C đang ở tại số nhà A ngách A ngõ A đường P, phố P là của cụ Đ và cụ T4 để lại. Khi chết cụ Đ và cụ T4 không để lại di chúc. Cụ Đ và cụ T4 đã chia đất cho ông T, ông D và ông T, ông D đã được Nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quan điểm của ông Vũ Đức V3 và bà Nguyễn Thị Thu H là nhất trí nội dung đã hoà giải tại Ủy ban nhân dân phường N. Nếu yêu cầu của ông C được giải quyết, ông Vũ Đức V3 và bà Nguyễn Thị Thu H từ chối hưởng kỷ phần thừa kế vì đã có đất cụ Đ và cụ T4 cho.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Vũ Văn M1 trình bày ý kiến như sau:

Cụ Đ và cụ T4 có 9 người con, ông M1 là con thứ 4 trong gia đình. Khi cụ Đ và cụ T4 còn sống đã cho ông M1 diện tích đất tại số nhà A, đường N, phường N, thành phố N. Ông C khởi kiện ông M1 từ chối nhận kỷ phần thừa kế.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan chị Vũ Kim D3 trình bày ý kiến:

Chị Vũ Kim D3 là con gái ông Vũ Đình D. Năm 2014, chị D3 và vợ chồng ông Vũ Đức T có ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất diện tích 83,25m^2.

Năm 2016, chị được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chị xác định tài sản chị đã nhận chuyển nhượng của ông T là hợp pháp nên không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Vũ Việt C.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân thành phố N, tỉnh Ninh Bình trình bày ý kiến như sau:

Ngày 07 và ngày 09/12/2005, ông Vũ Văn Đ, ông Vũ Đình D và ông Vũ Đức T nộp hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm có: hộ khẩu photo, Giấy chứng nhận tạm thời sử dụng đất ngày 01/01/1987 bản photo; 01 đơn chứng nhận đất ở ngày 02/3/2007 có xác nhận của Trưởng thôn Phúc Khánh, Chứng minh nhân dân của ông Vũ Đình D và bà Bùi Thị P, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 08/6/2005 (bản photo). Tại thời điểm này xã N (nay là phường N) được Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện dự án đo đạc bản đồ, hoàn thiện hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tập trung trên toàn địa bàn xã N nên thời điểm này ông Vũ Văn Đ, ông Vũ Đình D và ông Vũ Đức T được Hội đồng xét duyệt xã N lập danh sách xét cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ngày 21/8/2007, Ủy ban nhân dân xã N có Tờ trình số 104/Ttr-UBND về việc đề nghị cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở cho 172 hộ gia đình thuộc thôn P xã N thành phố Ninh Bình. Trong danh sách nêu trên có hộ gia đình ông Vũ Văn Đ, ông Vũ Đức T và ông Vũ Đình D. Trên cơ sở hồ sơ và danh sách các hộ đã xét duyệt và đề nghị của Ủy ban nhân dân xã N, ngày 22/8/2007 Phòng Tài nguyên và Môi trường lập Tờ trình số 89/Ttr-TNMT về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 172 hộ gia đình thuộc thôn P, xã N, thành phố N. Ngày 27/8/2007, Ủy ban nhân dân thành phố N đã ban hành Quyết định số 1129/QĐ-UBND về việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho 172 hộ gia đình ở thôn P, xã N, thành phố N trong đó có hộ gia đình ông Vũ Văn Đ được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tổng diện tích 948,5m^2 thuộc thửa số 29 tờ bản đồ số 19; hộ gia đình ông Vũ Đình D được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tổng diện tích 479,9m^2 thuộc thửa số 30 tờ bản đồ số 19 và hộ gia đình ông Vũ Đức T được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với tổng diện tích 553,4m^2 thuộc thửa số 31 tờ bản đồ số 19 tờ bản đồ xã N.

Kết quả xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản thể hiện:

1. Đối với thửa đất số 29, tờ bản đồ số 19 mang tên ông Vũ Văn Đ, bà Phạm Thị T4; Địa chỉ tại phố P, phường N, thành phố N.

a. Đối với diện tích đất ở: 230,1m^2; Giá theo Nhà nước quy định là: 1.450.000/m^2 x 230,1m^2 = 333.645.000 đồng. Giá tham khảo thị trường tại địa phương: 10.000.000đ/1m^2 x 230,1m^2 = 2.301.000.000đ.

b. Đối với diện tích trồng cây lâu năm: 713,2m^2; Giá Nhà nước quy định là: 120.000đ/ m^2 x 713,2m^2 = 85.584.000 đ. Giá áp dụng chuyển đổi mục đích sử dụng sang đất ở = 50% giá tham khảo thị trường tại địa phương đối với đất ở là 5.000.000 đồng/m^2.

c. Tài sản trên đất: nhà mái bằng hai tầng diện tích 76,6 m^2: 4.835.135 đồng x 76,6 m^2 x 28% = 103.703.975 đồng; Nhà mái bằng 01 tầng diện tích 42,4 m^2: 3.656.664 đồng x 42,4 m^2 x 30% = 46.512.766 đồng; Nhà ở mái chảy, lợp ngói đỏ diện tích 14,8 m^2: 3.860.008 đồng x 14,8 m^2 x 30% =17.138.436 đồng; Nhà tắm lợp Proximang diện tích 64,1 m^2 (37,4 m^2 + 26,7 m^2) = 874.678 đồng x 64,1 m^2 x 20%= 11.213.372 đồng; Có 03 tường rào tổng chiều dài là 144,08 m có giá trị 29.869.160 đồng. Giá trị của các cây trồng ăn quả là 8.469.000 đồng.

2. Đối với thửa đất số 30, tờ bản đồ số 19, mang tên ông Vũ Đình D, bà Bùi Thị P, địa chỉ tại phố P, phường N, thành phố N.

a. Đối với diện tích đất ở: 335,5m^2; Giá theo Nhà nước quy định là:1.450.000đồng/m^2 x 335,5m^2 = 486.475.000 đồng. Giá tham khảo thị trường tại địa phương: 10.000.000đ/1m^2 x 335,5m^2 = 3.355.000.000 đồng.

b. Đối với diện tích trồng cây lâu năm: 142,7m^2; Giá Nhà nước quy định là: 120.000đ/m^2 x 142,7m^2 = 17.124.000 đồng. Giá áp dụng chuyển đổi mục đích sử dụng sang đất ở = 50% giá tham khảo thị trường tại địa phương đối với đất ở là 5.000.000 đồng/m^2

Tài sản trên đất: Nhà 2 tầng trị giá: 162.847.347 đồng; Nhà tắm lợp Proximang diện tích 18,6 m^2 = 3.253.862 đồng; Nhà tắm đổ bê tông diện tích 7,6m^2 = 8.337.194 đồng; Nhà ở mái chảy diện tích 45,2m^2 = 69.788.945 đồng; Cây ăn quả các loại trị giá 1.346.000 đồng.

3. Đối với thửa đất số 31, tờ bản đồ số 19 mang tên ông Vũ Văn T5, bà Hoàng Thị L, địa chỉ tại phố P, phường N, thành phố N

a. Đối với diện tích đất ở: 152,7m^2; Giá theo Nhà nước quy định là: 1.450.000 đồng/m^2 x 152,7m^2 = 221.415.000 đồng. Giá tham khảo thị trường tại địa phương: 10.000.000đ/m^2 x 152,7m^2 = 1.527.000.000 đồng.

b. Đối với diện tích đất vườn: 318,5 m^2; Giá Nhà nước quy định là: 120.000đ/m^2 x 318,5m^2 = 38.220.000 đồng. Giá áp dụng chuyển đổi mục đích sang đất ở = 50% giá tham khảo thị trường tại địa phương đối với đất ở là 5.000.000 đồng/m^2.

Tài sản trên đất: Tường rào, nhà 02 tầng, cổng sắt, nhà xây lợp tôn trị giá 263.239.509 đồng; Cây cối các loại trị giá 304.000 đồng.

4. Thửa đất số 56 tờ bản đồ số 19 mang tên Vũ Thị Kim D5:

a. Diện tích đo đạc thực tế là 84,3m^2, giá đất Nhà nước quy định là 1.450.000 đồng/m^2 = 1.450.000 đồng x 84,3m^2 = 122.235.000 đồng. Giá tham khảo chuyển nhượng thực tế tại địa phương là 10.000.000 đồng/m^2 x 84,3 m^2 = 843.000.000 đồng.

b. Tài sản trên đất có nhà cấp 4 lợp tôn và nhà mái bằng tổng giá trị là 138.140.000 đồng.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2023/DS-ST ngày 16 tháng 5 năm 2023 Toà án nhân dân thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình đã quyết định:

1. *Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Vũ Việt C đối với yêu cầu "Tranh chấp chia thừa kế tài sản" của cụ Vũ Văn Đ và cụ Phạm Thị T4 là quyền sử dụng 943,3 m^2 đất tại thửa đất số 29 tờ bản đồ số 19 có địa chỉ tại phố P, phường N, thành phố N, tỉnh Ninh Bình cho các đồng thừa kế. Phần di sản của cụ Đ và cụ T4 được phân chia như sau:*

+ Chia cho bà Vũ Thị D2, ông Vũ Việt C, bà Vũ Thị V2, ông Vũ Thế V4, bà Nguyễn Thị T2, anh Vũ Minh H4, anh Vũ Minh H3 được quyền sử dụng, sở hữu chung 56,6 m^2 đất (trong đó 26,8 m^2 đất ở và 29,8 m^2 đất vườn); vị trí, kích thước như sau: phía Đông giáp đường dài 2m, phía Bắc giáp đất ông V4, bà T2, anh H4, anh H3, bà V2 dài 7,4m + 7,62m + 6,07m + 0,43m + 3,13m, phía Tây giáp thửa 28 có chiều dài là 2m, phía Nam giáp thửa đất bà D2, ông C dài 12,51m + 11,52m. Tổng giá trị đất phần ngõ đi chung là 417.000.000 đồng (trên phần đất để làm ngõ đi chung có 01 cây nhãn, 03 cây cau và 01 cây mít).

1.1. Chia cho ông Vũ Việt C được quyền sử dụng 203,3 m^2 đất, trên đất có nhà mái bằng hai tầng diện tích 76,6m^2; nhà mái bằng 01 tầng diện tích 42,4m^2; nhà ở mái chảy lợp ngói đỏ diện tích 14,8 m^2, mái tôn, hai cây nhãn, phần sân bê tông diện tích 55m^2; vị trí, kích thước tứ cận như sau: phía Đông giáp đất bà L2 "40" \o "dự"*Dự dài 13,92m, phía Bắc giáp ngõ đi chung dài 12,51m, phía Tây giáp thửa 33 có chiều dài các cạnh là 3,27m; 4,45m và 13,06m; phía Nam giáp thửa 36 dài 11,71m. Tổng giá trị đất được chia cho ông C là 2.033.000.000 đồng (có sơ đồ kèm theo, ký hiệu1).*

1.2. Chia cho bà Vũ Thị D2 được quyền sử dụng 149,4 m^2 đất, trên đất có 02 cây nhãn, 05 cây cau, 03 cây bưởi và 01 cây mít, sân bê tông diện tích 55,6 m^2; vị trí, kích thước tứ cận thửa đất như sau: phía Đông giáp thửa 28 dài 12,05m; phía Bắc giáp ngõ đi chung dài 11,52m, phía Tây giáp thửa 33 dài 13,92m, phía Nam giáp thửa 36 dài 11,68m. Tổng giá trị đất được chia cho bà D2 có giá trị là 747.000.000 đồng (có sơ đồ kèm theo, ký hiệu 2).

1.3. Chia cho bà Vũ Thị V2 được quyền sử dụng 178,0m^2 đất, trên đất có 09 cây bưởi, 02 cây mít và 01 cây na; 01 đoạn tường dài 5,93m; phần nhà tạm lợp proximang diện tích 20,0m^2 và 01 nhà tạm lợp proximang diện tích 26,7m^2; vị trí, kích thước tứ cận thửa đất như sau: phía Đông giáp thửa 28 dài 20,65 m; phía Bắc giáp thửa 20 dài 8,04 m, phía Tây giáp đất của bà T2 dài 21,30 m, phía Nam giáp ngõ đi chung có các cạnh dài 6,07m; 0,43m và 3,13m. Tổng giá trị đất được chia cho bà V2 có giá trị là 890.000.000 đồng (có sơ đồ kèm theo, ký hiệu 3).

1.4. Chia cho bà Nguyễn Thị T2, anh Vũ Minh H3 và anh Vũ Minh H4 được quyền sử dụng 178,0m^2 đất, trên đất có 02 cây cau, 01 cây xoài, 01 cây hồng xiêm, 01 cây mít, 03 cây na và 02 cây bưởi; 02 đoạn tường dài 1,09m và 6,01m; phần nhà tạm lợp proximang diện tích 17,7m^2; vị trí, kích thước tứ cận thửa đất như sau: phía Đông giáp thửa đất chia cho bà V2 dài 21,30 m + 1,32m; phía Nam giáp ngõ đi chung dài 7,62m; phía Bắc giáp thửa 20 dài 7,0m + 0,82m ; phía Tây giáp thửa đất

chia cho ông Vũ Thế V4 dài 23,60m. Tổng giá trị đất được chia cho bà T2, anh H3 và anh H4 có giá trị là 890.000.000 đồng (có sơ đồ kèm theo, ký hiệu 4).

1.5. Chia cho ông Vũ Thế V4 được quyền sử dụng 178m^2 đất, trên đất có 01 đoạn tường dài 1.40m, có các cây ăn quả gồm: 03 cây bưởi, 01 cây xoài, 01 cây táo, 01 cây khế, 01 cây vải, 01 cây mít và 04 cây na. Vị trí, kích thước tứ cận thửa đất như sau: phía Đông giáp thửa đất chia cho bà Nguyễn Thị T2 dài 23,60m; phía Nam giáp ngõ đi chung dài 7,40 m; phía Bắc giáp thửa 20 dài 7,40m; phía Tây giáp thửa 30 dài 24,66m. Tổng giá trị đất được chia cho ông V4 có giá trị là 890.000.000 đồng (có sơ đồ kèm theo, ký hiệu 5).

***2.** Ông Vũ Việt C có trách nhiệm thanh toán tiền chênh lệch cho các đồng thừa kế, số tiền cụ thể là: Thanh toán cho bà Vũ Thị D2 số tiền 284.330.000 đồng (Hai trăm tám tư triệu ba trăm ba mươi nghìn đồng), thanh toán cho bà Nguyễn Thị T2, anh Vũ Minh H4 và Vũ Minh H3 số tiền 141.330.000 đồng. Thanh toán cho bà Vũ Thị V2 và ông Vũ Thế V4 mỗi người số tiền là 141.330.000 đồng (một trăm bốn mốt triệu ba trăm ba mươi nghìn đồng).*

Bà Vũ Thị V2 có trách nhiệm thanh toán cho ông C số tiền của nhà tạm là 8.169.492 đồng (tám triệu một trăm sáu chín nghìn bốn trăm chín hai đồng). Bà Nguyễn Thị T2, anh H4, anh H3 có trách nhiệm thanh toán số tiền 3.043.879 đồng cho ông Vũ Việt C.

Ông Vũ Việt C có trách nhiệm tháo dỡ các bức tường và di rời cây ăn quả trồng trên các phần đất đã chia để trả lại hiện trạng cho các đồng thừa kế.

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Vũ Việt C đối với yêu cầu "Hủy GCNQSDĐ số AB 844300 do UBND thị xã N cấp ngày 08/6/2005 mang tên ông Vũ Đức T bà Hoàng Thị L; GCNQSDĐ số AI 758257 do UBND thành phố N cấp ngày 27/8/2007 mang tên ông Vũ Đình D bà Bùi Thị P; GCNQSDĐ số CG 078516 do UBND thành phố N ngày 02/12/2016 mang tên chị Vũ Kim D5".

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí, tuyên quyền kháng cáo cho các đương sự.

Tại đơn kháng cáo ngày 24/5/2023 của ông Vũ Việt C và đơn kháng cáo ngày 30/5/2023 của bà Vũ Thị D2. Ông C và bà D2 kháng cáo toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2023/DS-ST ngày 16 tháng 5 năm 2023 của Toà án nhân dân thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình. Ông C, bà D2 đề nghị Toà án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ nội dung vụ án. Với lý do các tình tiết và tài liệu chứng cứ của vụ án chưa được Hội đồng xét xử sơ thẩm đánh giá khách quan, phán quyết của Hội đồng xét xử sơ thẩm chưa công bằng, chưa đúng pháp luật dẫn đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông C, bà D2 chưa được bảo vệ.

Tại phiên toà phúc thẩm, ông Vũ Việt C, bà Vũ Thị D2 sửa đổi yêu cầu kháng cáo với nội dung: đề nghị chia thừa kế quyền sử dụng thửa đất số 29, tờ bản đồ số 19 mang tên ông Vũ Văn Đ, bà Phạm Thị T4 cho ông C, bà D2, bà V2, ông V5 và

những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông H2. Bà D2, bà V2 có đơn đề nghị kỷ phần thừa kế của bà D2, bà V2 được hưởng từ di sản của cụ Đ và cụ T4 tặng cho ông C. Quyền sử dụng đất các thửa 30, 31, 56 tờ bản đồ số 19 sẽ được ông C, bà D2, bà V2 đề nghị giải quyết bằng một vụ án khác

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Vũ Văn M1, ông Vũ Thế V4 đề nghị không chia thừa kế căn nhà mà cụ Đ và cụ T4 khi còn sống đã ở để lại làm nhà thờ và đề nghị các đương sự thực hiện theo biên bản hoà giải thành của UBND phường N đề ngày 11/4/2019.

Các đương sự không thoả thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Bình tham gia phiên toà phát biểu ý kiến: Hội đồng xét xử, Thư ký trong quá trình giải quyết vụ án ở cấp phúc thẩm cũng như tại phiên toà phúc thẩm đã thực hiện đúng quy định của pháp luật; về nội dung vụ án: Kiểm sát viên đã khi phân tích các tình tiết của vụ án và xem xét việc thay đổi nội dung kháng cáo của những người kháng cáo và đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308, khoản 2 Điều 148 Bộ luật Tố tụng dân sự, điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội, quyết định: sửa Bản án sơ thẩm số 07/2023/DS-ST ngày 16/5/2023 của TAND thành phố Ninh Bình, cụ thể:

Tại mục 1.2 và mục 1.3: Ông Vũ Việt C được quyền sử dụng các diện tích đất, gồm: Quyền sử dụng đất giao cho bà D2 diện tích 149,4m^2 và các tài sản, cây trồng trên đất (hình 2 trong sơ đồ kèm theo Bản án sơ thẩm); quyền sử dụng đất giao cho bà V2 diện tích 178m ^{2} và các tài sản, cây trồng trên đất (hình 3 trong sơ đồ kèm theo Bản án sơ thẩm).

Tại ục"mục 2: Ông Vũ Việt C không phải thanh toán cho bà D2 số tiền 284.330.000 đồng, không phải thanh toán cho bà V2 số tiền 141.330.000đ. Bà Vũ Thị V2 không phải thanh toán cho ông C số tiền nhà tạm 8.169.492 đồng.

Tại mục 4.1. Ông C phải có trách nhiệm nộp án phí sơ thẩm đối với kỷ phần thừa kế của bà V2 phải chịu: 45.441.900 đồng.

Tại mục 4.2. Bà D2 và bà V2 không phải thanh toán cho ông C tiền chi phí thẩm định, định giá 4.480.000 đồng mỗi người.

Án phí dân sự phúc thẩm: ông C và bà D2 không phải nộp án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng

[1.1] Đơn kháng cáo của bị đơn hợp lệ, đủ điều kiện xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[1.2] Về phạm vi xét xử phúc thẩm: Nguyên đơn ông C, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà D2 kháng cáo toàn bộ Bản án sơ thẩm. Do đó, căn cứ vào Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử phúc thẩm xem xét Bản án sơ thẩm theo yêu cầu kháng cáo của ông C, bà D2.

[1.3] Về đảm bảo quyền tham gia phiên tòa phúc thẩm: Những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến việc kháng cáo đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do. Do đó, căn cứ vào Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án xét xử vắng mặt những người này.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Cụ Vũ Văn Đ (chết năm 2013) và cụ Phạm Thị T4 (chết năm 2011), có 09 người con gồm: Vũ Đình D, Vũ Thị D2, Vũ Minh H2 (chết ngày 02/12/2019, có vợ là bà Nguyễn Thị T2 và hai con là anh Vũ Minh H3, Vũ Minh H4), Vũ Văn M1, Vũ Việt C, Vũ Đức T, Vũ Thị V2, Vũ Đức V3, Vũ Thế V4.

[2.2] Theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn tài sản tranh chấp đã được Toà án cấp sơ thẩm xem xét, thẩm định tại chỗ định gồm:

Quyền sử dụng thửa đất số 29, tờ bản đồ số 19 mang tên ông Vũ Văn Đ, bà Phạm Thị T4. Tài sản trên đất: nhà mái bằng hai tầng diện tích 76,6 m^2; Nhà mái bằng 01 tầng diện tích 42,4 m^2; Nhà ở mái chảy, lợp ngói đỏ diện tích 14,8 m^2; Nhà tắm lợp Proximang diện tích 64,1 m^2; 03 tường rào tổng chiều dài là 144,08 m. Một số cây trồng ăn quả.

Quyền sử dụng thửa đất số 30, tờ bản đồ số 19, mang tên ông Vũ Đình D, bà Bùi Thị P. Tài sản trên đất: Nhà 2 tầng; Nhà tắm lợp Proximang diện tích 18,6 m^2; Nhà tắm đổ bê tông diện tích 7,6m^2; Nhà ở mái chảy diện tích 45,2m^2; một số cây ăn quả các loại.

Quyền sử dụng thửa đất số 31, tờ bản đồ số 19 mang tên ông Vũ Văn T5, bà Hoàng Thị L. Tài sản trên đất: Tường rào, nhà 02 tầng, cổng sắt, nhà xây lợp tôn; cây cối các loại.

Quyền sử dụng thửa đất số 56 tờ bản đồ số 19 mang tên Vũ Kim D5. Tài sản trên đất có nhà cấp 4 lợp tôn và nhà mái bằng tổng giá trị là 138.140.000 đồng.

[2.3] Nguồn gốc các thửa đất tranh chấp:

Theo Bản đồ địa chính đo đạc năm 1985 của xã N tờ Bản đồ số 2 thửa đất số 129 mang tên ông Vũ Văn Đ. Bản đồ địa chính năm 1997, vị trí thửa đất số 129 được tách thành 03 thửa đất tại ờ"tờ Bản đồ số 3 Phụ lục 8 gồm: thửa số 74 diện tích 450m^2

(trong đó đất thổ là 200m^2, đất vườn là 250m^2) mang tên ông Vũ Đình D; thửa đất số 75 diện tích 567m^2 (trong đó đất thổ là 237m^2, đất vườn là 330m^2) mang tên ông Vũ Đức T; thửa đất số 81 diện tích 925m^2 (trong đó đất thổ là 325m^2, đất vườn là 600m^2) mang tên ông Vũ Văn Đ.

Theo Bản đồ đo đạc năm 2005, tại tờ Bản đồ số 19 thể hiện:

Thửa đất số 29 (là thửa đất số 81 Bản đồ năm 1997), diện tích 948,5m^2 (trong đó đất ở là 230,1 m^2; đất vườn diện tích là 718,4m^2) mang tên Vũ Văn Đ;

Thửa số 30 (là thửa đất số 74 Bản đồ năm 1997) diện tích 479,9m^2 (trong đó có 282,5m^2 đất ở, đất trồng cây lâu năm là 197,4m^2) mang tên Vũ Đình D;

Thửa số 31 (là thửa đất số 75 Bản đồ năm 1997) có diện tích 553,4m^2 (trong đó có 274,2m^2 đất ở, đất trồng cây lâu năm là 279,2m^2) mang tên Vũ Đức T.

Năm 2016, ông T chuyển nhượng quyền sử dụng đất diện tích 82,6m^2 cho chị Vũ Kim D5 thành thửa đất số 56 mang tên chị D5. Thửa đất số 31 mang tên ông T còn lại là 470,8m^2 (trong đó đất ở là 191,6m^2, đất trồng cây lâu năm khác là 279,2m^2).

[2.4] Tại phiên toà phúc thẩm nguyên đơn ông Vũ Việt C, bà Vũ Thị D2 sửa đổi yêu cầu kháng cáo với nội dung: đề nghị chia thừa kế quyền sử dụng thửa đất số 29, tờ Bản đồ số 19 mang tên ông Vũ Văn Đ, bà Phạm Thị T4 cho ông C, bà D2, bà V2, ông V5 và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông H2. Bà D2, bà V2 có đơn đề nghị đối với kỷ phần thừa kế của bà D2, bà V2 được hưởng từ di sản của cụ Đ và cụ T4, bà D2, bà V2 tặng cho ông C. Quyền sử dụng đất các thửa 30, 31, 56 tờ Bản đồ số 19 sẽ được ông C, bà D2, bà V2 đề nghị giải quyết bằng một vụ án khác. Đây là tình tiết mới phát sinh tại cấp phúc thẩm. Việc giải quyết yêu cầu của ông C, bà D2, bà V2 sẽ làm thay đổi bản chất vụ án, nếu giải quyết ở cấp phúc thẩm thì các đương sự có quyền và lợi ích liên quan sẽ không được quyền kháng cáo. Việc giải quyết vụ án không đảm bảo nguyên tắc xét xử hai cấp theo quy định của Hiến pháp.

[2.5] Mặt khác, việc thu thập tài liệu chứng cứ của cấp sơ thẩm còn những thiếu sót. Cụ thể như sau:

[2.5.1] Nguyên đơn ông Vũ Việt C cung cấp cho Toà án: bản di chúc (bản phô tô) đề ngày 06/4/2013 có chữ ký Vũ Văn Đ. Người chép lại Vũ Việt C. Người làm chứng: Vũ Văn U, Lưu Xuân S, Vũ Đức V3 (bút lục 16); Văn bản có tiêu đề Ý nguyện của vợ chồng tôi (Di chúc bổ sung) đề ngày 08/4/2013 có chữ ký Vũ Văn Đ. Các con làm chứng Vũ Thị D2, Nguyễn Thị T6. Người làm chứng: Vũ Văn U, Lưu Xuân S, Vũ Văn T7.(bút lục 300); Quyển vở học sinh (trang 8 có nội dung "phần để lại đã ở: Di 478m^2; Thịnh 554m^2 (bán cho D5 84m^2); Vượng 311m^2 (2

thửa); Mạnh nhà 114 Nguyễn Công T3; H2, C, V5 chờ đo (948m^2, C đã xây nhà cho ông bà ở); V2, D2 không nhận.

Toà án cấp sơ thẩm không thu thập lời khai những người làm chứng ông Vũ Văn U, ông Lưu Xuân S, ông Vũ Đức V3, ông Vũ Văn T7, tiến hành đối chất để làm rõ sự thật khách quan có việc cụ Vũ Văn Đ có để lại di chúc hay không? Đánh giá tính hợp pháp của nội dung di chúc?

[2.5.2] UBND thành phố N cung cấp tài liệu là văn bản (bản phô tô có dấu của Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố N) có nội dung cụ Đ xác nhận đã cho ông Vũ Đình D diện tích đất 01 sào 10 thước để làm nhà ở từ năm 1986 (văn bản có chữ ký của cụ Đ, ông Vũ Việt C, ông Vũ Đức V3, ông Vũ Văn M1 và ông Vũ Đức T) (bút lục 142). Văn bản thể hiện ông Vũ Đình R được cấp Giấy chứng nhận tạm thời sử dụng đất ngày 01/01/1987 (bút lục 138).

Toà án cấp sơ thẩm không thu thập các tài liệu có liên quan để xem xét các tài liệu trên có bản gốc hay không? Tiến hành đối chất làm rõ nội dung sự việc.

[2.5.3] Bị đơn ông Vũ Đức T cung cấp tài liệu là văn bản Giấy cho quyền sử dụng đất (bản phô tô không có chứng thực) lập ngày 28/5/2004 của cụ Vũ Văn Đ và cụ Phạm Thị Thân xác đ cho ông Vũ Đức T 600m^2 đất có chữ ký của cụ Đ, cụ T4, ông Vũ Đức T và ông Vũ Đình D (bút lục 81).

Toà án cấp sơ thẩm không thu thập các tài liệu có liên quan để xem xét các tài liệu trên có bản gốc hay không? Tiến hành đối chất làm rõ nội dung sự việc.

[2.5.4] Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Vũ Thế V4 cung cấp tài liệu: biên bản hoà giải thành của UBND phường N đề ngày 11/4/2019 có kèm theo USB dữ liệu ghi âm thể hiện nội dung các đương sự đã được UBND phường N hoà giải thành. Trong Biên bản này có nội dung để lại ngôi nhà mà cụ Đ và cụ T4 đã ở khi còn sống làm nhà thờ.

Toà án cấp sơ thẩm không thu thập các tài liệu có liên quan để xem xét việc hoà giải thành của UBND phường N có đúng quy định tại Điều 202 Luật Đất đai hay không? Việc thực hiện nội dung thoả thuận như thế nào?

[2.5.5] Khi chia thừa kế di sản quyền sử dụng thửa đất số 29, tờ bản đồ số 19 mang tên ông Vũ Văn Đ, bà Phạm Thị T4 cấp sơ thẩm không làm rõ việc ông D và ông T có từ chối nhận di sản hay không?

[2.6] Với những nhận định trên xét thấy phải huỷ toàn bộ Bản án sơ thẩm để giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm mới đảm bảo được các quyền lợi của các đương sự và tính khách quan, toàn diện của vụ án.

[3] Án phí dân sự phúc thẩm: Do Bản án sơ thẩm bị huỷ nên người kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308, Điều 310 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Huỷ toàn bộ Bản án sơ thẩm số 07/2023/DS-ST ngày 16 tháng 5 năm 2023 của Toà án nhân dân thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình. Chuyển hồ sơ vụ án cho Toà án nhân dân thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

2. Án phí dân sự phúc thẩm: ông Vũ Việt C và bà Vũ Thị D2 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án là ngày 18 tháng 12 năm 2023.

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đã ký

Đinh Huy Lưỡng